

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2120 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19-11-2021

V/v: *Ly hôn*.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phạm Văn Tâm

2. Bà Nguyễn Đặng Thanh Giang

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Bùi Thị Xuân Thu, Thư ký  
Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên  
tòa:* Ông Phạm Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 884/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2020 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4887/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/10/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1978 ( có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 12 đường D5 (cũ Đ5A) , tổ 7, khu phố 6, phường P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1976 ( có mặt)

Địa chỉ: 12 đường D5(cũ Đ5A) , tổ 7, khu phố 6, phường P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHẬN THẤY:**

Trong đơn xin ly hôn ngày 22/9/2020 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Trần Thị L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Xuân D tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 107 quyền số 02/004 ngày 04/10/2004. Cuộc sống chung hạnh phúc bình thường được 3 năm thì ông D sinh tật cờ bạc, gái gú và thường xuyên đánh đập, bạo hành bà với mọi hình thức. Bà cố gắng nhẫn nhịn, nhún nhường, cam chịu để cùng gia đình khuyên nhủ ông D nhưng không thành. Năm 2010, bà có nộp đơn xin ly hôn ra Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh D nhưng ông

D năn nỉ, cam kết sửa đổi nên bà rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên sau đó ông D không thay đổi, tiếp tục có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, về ép bà vay tiền để đưa cho ông D làm ăn. Bà không đồng ý thì ông D thường quậy phá khiến bà phải đưa hai con về quê ngoại sống. Ông D dùng vũ lực ép buộc và áp tải mẹ con bà vào lại trong Nam, ép bà ký bán hai căn nhà để trả nợ nhưng thực chất sau khi bán nhà, ông D lấy tiền mua đất cho em trai đứng tên. Vì còn thương chồng, thương hai con và muốn yên ổn làm ăn nuôi hai con nên bà đã ký bán nhà như yêu cầu ông D. Sau đó ông D lại ép bà ký thế chấp căn nhà hiện vợ chồng đang ở để vay tiền cho ông D làm ăn, nhưng vì phát hiện âm mưu của ông D nên bà cương quyết không ký. Ông D lại tiếp tục đánh đập, hành hạ bà, phá hoại cơ sở làm ăn của bà. Bà không thể chịu đựng được nữa nên bỏ về quê sinh sống. Ông D tung tin bà ăn cắp của ông D mấy tỷ bỏ nhà theo trai và thuê người săn lùng bà, tuyên bố tìm được ở đâu sẽ giết không tha. Ông D còn ngăn cấm các con liên lạc với bà. Bà nhận thấy cuộc hôn nhân với ông D không thể cứu vãn, bà yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà và ông D có hai người con chung Nguyễn Ngọc Nhất L1, sinh ngày 12/7/2005 và Nguyễn Trần Tấn D1, sinh ngày 02/01/2008. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con D1 và giao người con L1 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Đôi bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Nguyễn Xuân D trình bày tại bản tự khai ngày 30/11/2020: Sau khi kết hôn, ông và bà L sống chung với nhau được một thời gian thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do cả hai luôn bất đồng quan điểm sống, sự khác biệt về sở thích dẫn đến thường xuyên cãi vã, làm cho tình cảm vợ chồng càng thêm rạn nứt. Mặc dù cả hai được gia đình hai bên khuyên nhủ, hòa giải nhiều lần cũng như chính bản thân hai vợ chồng đã cố gắng để cuộc sống gia đình tốt hơn nhưng cả hai không thể hàn gắn tình cảm. Hai bên không ai quan tâm đến ai, mỗi người tự lo cuộc sống của mình. Ông cảm thấy không thể kéo dài cuộc sống hôn nhân này vì càng kéo dài thì khiến cho cả hai thêm mệt mỏi nên ông đồng ý ly hôn với bà L, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông và bà L được ly hôn.

Về con chung: Ông D xác định có hai người con chung như bà L trình bày. Ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung Nguyễn Ngọc Nhất L1, sinh ngày 12/7/2005 và Nguyễn Trần Tấn D1, sinh ngày 02/01/2008, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 12/11/2021 với nội dung vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn ông D; yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung Nguyễn Trần Tấn D1, sinh ngày 02/01/2008, giao người con Nguyễn Ngọc Nhất L1 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, đôi bên

không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có.

Ông Nguyễn Xuân D trình bày: Cuộc sống chung với bà L phát sinh mâu thuẫn từ sau khi chung sống được 4 tháng. Nguyên nhân do bà L không chịu lao động, không chịu làm việc mà nhiều lần bỏ nhà đi. Bà L lấy tiền nhà và bỏ nhà đi bốn lần ( lần đầu đi 02 tháng, lần thứ hai đi 01 tháng, lần thứ 3 đi 02 năm và lần thứ tư đi từ năm 2019 đến nay). Ba lần đầu ông đều tha thứ, vợ chồng lại về đoàn tụ. Lần thứ tư, bà L lấy một tỷ đồng tiền nhà nói đi gửi tiết kiệm cho bé Nhất L1 ăn học nhưng lại ôm tiền và giấy tờ nhà đất đi cho đến nay. Từ khi bà L bỏ đi năm 2019 đến nay, ông không biết bà L ở đâu, làm gì, ông không có liên lạc, quan tâm đến bà L nữa. Ông nghe nói bà L bỏ nhà đi theo người đàn ông khác. Việc bà L trình bày ông cờ bạc, có quan hệ tình cảm với người khác và đánh đập bà L là không đúng. Hiện ông không còn tình cảm với bà L, không còn mong muốn đoàn tụ với bà L. Từ khi bà L bỏ nhà đi, ông người trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung. Ông thuê hai người giúp việc chăm sóc cho hai con. Ông không đưa bé Tấn D1 lên ghi lại nguyện vọng vì bé bận đi học. Nay bà L yêu cầu được nuôi bé Tấn D1 thì ông không đồng ý ly hôn. Trường hợp ly hôn, ông vẫn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai người con, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Ông không yêu cầu chia tài sản chung. Nợ chung không có.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật. Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, thời hạn chuẩn bị xét xử từ ngày thụ lý vụ án đến ngày đưa vụ án ra xét xử có vi phạm thời hạn theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Trần Thị L được ly hôn ông Nguyễn Xuân D; về con chung đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của các con: giao bé Nhất L1 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, giao bé Tấn D1 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, đôi bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau; tài sản chung: không giải quyết; nợ chung: không có. Bà L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **XÉT THẤY:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Xuân D đã được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 107 quyền số 02/004 ngày 04/10/2004. Bà L yêu cầu ly hôn với lý do cuộc sống chung giữa hai vợ chồng không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn và ông Nguyễn Xuân D cư trú tại phường P, thành phố Thủ Đức. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà L theo quy định khoản 2 Điều Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Theo lời khai của bà L thì ông D có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, thường đánh đập, bạo hành bà nên bà yêu cầu được ly hôn ông D. Ông D khai mâu thuẫn do bà L thường lấy tiền của gia đình và bỏ nhà đi theo người đàn ông khác từ năm 2019 đến nay.

Tòa án mở các phiên hòa giải nhưng ông D không đến tham dự.

Tại phiên tòa ông D trình bày không đồng ý ly hôn nếu bà L vẫn yêu cầu được nuôi bé Tấn D1 nhưng bản thân ông D cũng trình bày không còn tình cảm và không mong muốn đoàn tụ với bà L.

Xét lời trình bày về vấn đề mâu thuẫn của bà L và ông D có khác nhau, nhưng xét mâu thuẫn giữa đôi bên là có thật, mâu thuẫn các bên nêu ra chủ yếu về vấn đề kinh tế và không còn tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Xét mâu thuẫn giữa đôi bên đã kéo dài và ngày càng trầm trọng dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm, không còn sự thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không còn chung sống với nhau từ năm 2019 đến nay là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà L yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông D là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về con chung:

Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “ *Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con* ”.

Xét nguyện vọng người con Nguyễn Ngọc Nhật L1 tại bản trình bày nguyện vọng ngày 08/12/2020 có nguyện vọng được ở với ông D là hoàn toàn tự nguyện nên giao người con này cho ông Nguyễn Xuân D trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại bản trình bày nguyện vọng ngày 10/12/2020, bé Tấn D1 có ghi nguyện vọng được ở với cha. Ngày 18/12/2020, bà Trần Thị L có đơn yêu cầu Tòa án yêu cầu ông D đưa bé D1 lên lại Tòa án để ghi lại nguyện vọng hoặc đề nghị Tòa án xuống tại Trường trung học cơ sở P1 – Quận 9 để ghi lại nguyện vọng của bé Tấn D1 vì cháu Tấn D1 có điện thoại khóc với bà về việc có nguyện vọng muốn ở với mẹ nhưng cha ( ông D) ép bé viết trong bản trình bày nguyện vọng là muốn ở với cha. Tòa án đã yêu cầu ông D đưa bé Tấn D1 lên để ghi lại lời trình bày nguyện vọng nhưng ông D không thực hiện với lý do bé Tấn D1 bận đi học. Ngày 21/01/2021, Tòa án đến Trường trung học cơ sở P1 nơi bé Tấn D1 đang theo học để ghi nhận lại nguyện vọng của bé. Tại Biên bản ghi nguyện vọng ngày 21/01/2021 của bé Nguyễn Trần Tấn D1 dưới sự chứng kiến của ông Đồng Công H – Hiệu trưởng trường trung học cơ sở P1, bé Tấn D1 có trình bày nguyện vọng được ở với mẹ và trình bày việc ghi nguyện vọng được ở với cha tại bản trình bày nguyện vọng ngày 10/12/2020 là do cha ép phải ghi như vậy.

Xét nguyện vọng người con Nguyễn Trần Tấn D1 tại bản ghi nguyện vọng ngày 21/01/2021 có nguyện vọng được ở với bà L là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử giao người con Tấn D1 cho bà Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

[3.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L và ông D đều không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đôi bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

[3.5] Về tài sản chung: Bà L và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.6] Về nợ chung: Bà L và ông D khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Trần Thị L phải nộp nhưng được cản trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0046814 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ những phân tích, nhận định trên nhận thấy đề nghị của kiểm sát viên - đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức về hướng giải quyết nội dung vụ án là có cơ sở.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị L được ly hôn ông Nguyễn Xuân D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 107 quyền số 02/004 ngày 04/10/2004 do Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh B cấp cho bà Trần Thị L và ông Nguyễn Xuân D không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung:

Giao người con Nguyễn Ngọc Nhất L1, sinh ngày 12/7/2005 cho ông Nguyễn Xuân D trực tiếp nuôi dưỡng.

Giao người con Nguyễn Trần Tấn D1, sinh ngày 02/01/2008 cho bà Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Xuân D và bà Trần Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Đôi bên tự thỏa thuận giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: 300.000 đồng bà Trần Thị L phải nộp nhưng được miễn trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0046814 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**( đã ký )**

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- UBND thị trấn L, huyện T, tỉnh B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Thị Phương Thảo**

